

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ SƠN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 31-7-2023

V/v: “ly hôn và tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mai Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tám;

2. Ông Lưu Văn Thành.

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Ngọc Yến, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: bà Hồ Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 52/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2023 về “ly hôn và tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Xuân L, sinh năm 1969. *Vắng mặt*

- Bị đơn: ông Trần Q, sinh năm 1968. *Vắng mặt*

Cùng địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/3/2023, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Xuân L trình bày:

Về hôn nhân: bà và ông Q xây dựng gia đình vào ngày 1990, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 28 ngày 28/8/1997. Trong quá trình chung sống, bà và

ông Q thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông Q đánh đập bà nhiều lần, không quan tâm đến vợ con. Nay bà L thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông Trần Q.

Về con chung: có 03 cháu tên là Trần Thanh R, sinh năm 1990; Trần Thị T, sinh năm 1998 và Trần Thị Lệ Th, sinh ngày 30/7/2006. Hiện cháu R và cháu T đã đủ tuổi thành niên, có khả năng lao động. Bà L yêu cầu được nuôi cháu Th, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Đối với bị đơn – ông Trần Q: từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Q, nhưng ông Q vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân L về ly hôn và nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: ông Trần Q có nơi cư trú tại thôn P, xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam. Bà L yêu cầu ly hôn với ông Q và được trực tiếp nuôi cháu Trần Thị Lệ Th nên quan hệ pháp luật được xác định là “*ly hôn và tranh chấp về nuôi con*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự: tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Xuân L có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn - ông Trần Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội

đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị Xuân L và ông Trần Q tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 28 ngày 28/8/1997 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Theo bà L, sau khi kết hôn, vợ chồng ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông Q đánh đập bà nhiều lần, không quan tâm đến vợ con. Ngày 23/3/2023, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân tại Ủy ban nhân dân xã Quế Thuận, tuy nhiên chính quyền địa phương không rõ nguyên nhân mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân của bà L và ông Q. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông Q không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của bà L. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: theo bà L, giữa bà và ông Q có 03 cháu tên là Trần Thanh R, Trần Thị T và Trần Thị Lệ Th. Hiện cháu R và cháu T đã đủ tuổi thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được nuôi cháu Th, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Q không có ý kiến về yêu cầu nuôi con của bà L, thể hiện sự không quan tâm đến gia đình, con cái. Hơn nữa, tại bản tự khai, cháu Thương có nguyện vọng được ở với mẹ. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con, cần giao cháu Th cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3]. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: bà Nguyễn Thị Xuân L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4]. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân L đối với ông Trần Q về việc *"ly hôn và tranh chấp về nuôi con"*.

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Xuân L và ông Trần Q.

2. Về con chung: có 03 cháu tên là Trần Thanh R, sinh năm 1990; Trần Thị T, sinh năm 1998 và Trần Thị Lệ Th, sinh ngày 30/7/2006. Hiện các cháu R và T đã đủ tuổi thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Giao cháu Trần Thị Lệ Th, sinh ngày 30/7/2006 cho bà Nguyễn Thị Xuân L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Bà L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Ông Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: không có.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng bà Nguyễn Thị Xuân L phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà L đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004976 ngày 22/3/2023.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- UBND xã Quế Thuận, huyện Quế Sơn
(Giấy chứng nhận kết hôn số 28 ngày 28/8/1997);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai Loan

